GIẢI CHI TIẾT LIVE ĐẢO NGỮ

1, she has not lost her dignity.
A. Poorly as she did
B. Poor as she is
C. Poorly as she is
D. Poor as she
Giải thích:
Chọn đáp án B
Đảo ngữ với As
Tính từ $+ as + S + V$, $S + V$
Tạm dịch:
Dù nghèo nhưng cô ấy không đánh mất nhân phẩm của mình.
2. No young woman appeared
A. Neither does the driver
B. Either did the driver
C. Too did the driver
D. Neither did the driver
Giải thích:
Chọn đáp án D
Đảo ngữ với Neither/Nor
Neither/Nor + Trợ động từ + S
Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)
Trợ động từ "did" – quá khứ đơn (câu trước ở quá khứ đơn)
Đảo ngữ không áp dụng cho Either và Too.
Tạm dịch:
Không có phụ nữ trẻ nào xuất hiện. Người lái xe cũng vậy.
3. Only later would I and my colleagues what had happened that day.
A. had understood
B. understood
C. understanding
D. understand
Giải thích:
Chọn đáp án D
Đảo ngữ với Only later
Only later + Trợ động từ + $S + V$ (nguyên thể)
Trợ động từ "would"

Tạm dịch:

Mãi sau này tôi và các đồng nghiệp mới hiểu được chuyện gì đã xảy ra vào ngày hôm đó.

4. Not once any attempt to respond to his initiatives.
A. had she made
B. had she make
C. she makes
D. she had made
Giải thích:
Chọn đáp án A
Câu đảo ngữ với Not once
Not once + Trợ động từ + $S + V$ + that + Mệnh đề
Trợ động từ "had" – thì quá khứ hoàn thành
Tạm dịch:
Chưa một lần cô ấy cố gắng đáp lại những sáng kiến của anh.
5. Seldom we call out doctors at night.
A. does
B. were
C. did
D. had
Giải thích:
Chọn đáp án C
Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly
Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever $+$ trợ động từ $+$ S $+$ V
Trợ động từ "did" – thì quá khứ đơn
Tạm dịch:
Chúng tôi đã ít khi gọi bác sỹ vào ban đêm.
6. Only after several days she begin to see the signs and symptoms of
COVID-19.
A. has
B. did
C. had
D. Ø
Giải thích:
Chọn đáp án B
Đảo ngữ với Only after
Only after $+ S + V$ -ed $+ Tr\phi$ động từ $+ S + V$ (nguyên thể)
Trợ động từ "did"
Tạm dịch:

Chỉ sau vài ngày, cô ấy bắt đầu thấy các dấu hiệu và triệu chứng của COVID-19.
7. Not until the Great Depression of 1929 the American people.
A. did widespread starvation threaten
B. does widespread starvation threaten
C. will widespread starvation threaten
D. is widespread starvation threatening
Giải thích:
Chọn đáp án A
Câu đảo ngữ với Not until
Not until + Trợ động từ + $S + V$ + that + Mệnh đề
Trợ động từ "did" – thì quá khứ đơn (sự việc xảy ra trong quá khứ - "Not until the Great
Depression of 1929")
Tạm dịch:
Phải đến cuộc Đại khủng hoảng năm 1929, nạn đói trên diện rộng mới đe dọa người dân
$M ilde{y}.$
8. Only when overcoming difficulties to fulfill your full potential.
A. will you be able
B. be you able
C. you are able
D. you will able
Giải thích:
Chọn đáp án A
Đảo ngữ với Only when
Only when $+ N + Tr\phi$ động từ $+ S + V$ (nguyên thể)
Trợ động từ "will"
Tạm dịch:
Chỉ khi vượt qua khó khăn, bạn mới có thể phát huy hết khả năng của mình.
9.
A: I don't see the need for an update on our current system.
B:
A. Nor do I
B. Too do I
C. Either do we
D. So do they
Giải thích:
Chọn đáp án A
Đảo ngữ với Neither/Nor
Neither/Nor + Trợ động từ + S
Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)

Trợ động từ "do" – thì hiện tại đơn Đảo ngữ không áp dụng cho Either và Too, đảo ngữ với So dùng cho câu khẳng định. Tam dịch: A: Tôi không thấy hệ thống hiện tại của chúng ta cần thiết cập nhật. B: Tôi cũng vậy. 10. Only then _____ it that I began to learn the unpalatable truth about my friend. A. were B. are C. had been D. was Giải thích: Chọn đáp án D Đảo ngữ với Only then Only then + Trợ động từ + S + VTrợ động từ "was" – quá khứ đơn Tam dịch: Chỉ sau đó, tôi mới bắt đầu biết được sự thật khó tin về người bạn của mình. 11. As the pressure increases, the amount of nitrogen forced into the bloodstream of a SCUBA diver. A. so did B. neither do C. either does D. so does Giải thích: Chọn đáp án D Đảo ngữ với So $So + Tro \, dong \, t\dot{u} + S$ Cũng vậy (dùng cho câu khẳng định) Trợ động từ "does" – thì hiện tại đơn, chủ ngữ "the amount of nitrogen forced into the bloodstream of a SCUBA diver" Đảo ngữ không áp dụng cho Either và Too, đảo ngữ với Neither/Nor dùng cho câu phủ định. Tam dịch: Khi áp suất tăng, lượng nitơ đẩy vào máu của thợ lặn SCUBA cũng tăng theo. 12. Hardly how to answer this question. A. she knew B. did she know C. she was known

D. was she knew

Giải thích:
Chọn đáp án B
Đảo ngữ với trạng từ phủ định Hardly
Hardly + trợ động từ + S + V
Trợ động từ "did" – thì quá khứ đơn
Tạm dịch:
Hầu như cô ấy không biết trả lời câu hỏi này thế nào.
13. Never have I in such a large tub.
A. bathing
B. bath
C. to bath
D. bathed
Giải thích:
Chọn đáp án D
Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly
Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever $+$ trợ động từ $+$ S $+$ V
Trợ động từ "have" – thì hiện tại hoàn thành
Tạm dịch:
Chưa bao giờ tôi được tắm trong bồn lớn như vậy.
14 bags did she buy that she didn't know where to put them.
A. So much
B. So many
C. Not only
D. Such a
Giải thích:
Chọn đáp án B
Câu đảo ngữ với So
So + Tính từ/ Trạng từ + Trợ động từ + Danh từ + that + Mệnh đề
Bags là danh từ đếm được dạng số nhiều => many
Trợ động từ "did"
Tạm dịch:
Cô ấy mua nhiều túi đến mức không biết để chúng ở đâu.
15. Such a lazy man that no one in our company likes to work with.
A. is he
B. he is
C. had been he
D. he had been
Giải thích:
Chọn đáp án A

Câu đảo ngữ với Such
Such + Mạo từ + Tính từ + Danh từ + Trợ động từ + chủ ngữ + V + that + Mệnh đề
Trợ động từ "is" – thì hiện tại đơn
Tạm dịch:
Anh ta đúng là một kẻ lười biếng mà không ai trong công ty chúng tôi thích làm việc cùng.
16. Rarely time to read a newspaper.
A. did I had
B. was I have
C. do I have
D. were I having
Giải thích:
Chọn đáp án C
Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly
Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever $+$ trợ động từ $+$ S $+$ V
Trợ động từ "do"
Tạm dịch:
Hiếm khi tôi có thời gian đọc báo.
17. He's been ill, and has his wife.
A. Ø
B. either
C. so
D. neither
Giải thích:
Chọn đáp án C
Đảo ngữ với So
So + Trợ động từ + S
Cũng vậy (dùng cho câu khẳng định)
Trợ động từ "has" – thì hiện tại hoàn thành
Đảo ngữ không áp dụng cho Either và Too, đảo ngữ với Neither/Nor dùng cho câu phủ định
Tạm dịch:
Anh ấy bị ốm và vợ anh cũng vậy.
18. Such a lovely voice the little girl have that everyone likes to hear.
A. has
B. had
C. does
D. have
Giải thích:
Chọn đáp án C
Câu đảo ngữ với Such

Such + Mạo từ + Tính từ + Danh từ + Trợ động từ + S + V + that + Mệnh để Trợ động từ "does" – thì hiện tại đơn Tạm dịch: Cô bé có một giọng nói đáng yêu như vậy mà ai cũng thích nghe. 19. Only until later was the truth to the public. A. revealed B. reveal C. revealing D. to reveal Giải thích: Chọn đáp án A Đảo ngữ với Only until Only until + (S + V)/N + Tro dong tù + S + V (nguyên thể)Trợ động từ "was", câu bị động => was revealed (được tiết lộ) Tam dịch: Mãi về sau, sự thật mới được công khai. 20. In no way this Chinese herbal medicine affect your health. A. Ø B. will C. had D. has Giải thích: Chọn đáp án B Đảo ngữ với In no way In no way = không một cách nào In no way + Trợ động từ + S + VTrợ động từ "will" - tương lai đơn Tam dịch: Thảo dược Trung Quốc này sẽ không ảnh hưởng đến sức khỏe của bạn. 4. Rarely _____ we find quality service in rural areas these days. A. do B. did C. had D. are Giải thích: Chọn đáp án A Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V "these days" (những ngày này) – động từ chia ở hiện tại; trợ động từ "do"

Tạm dịch:
Hiếm khi chúng tôi tìm thấy dịch vụ chất lượng ở các vùng nông thôn trong những ngày này.
22. Seldom such an intriguing article about space exploration.
A. had I reading
B. will I reads
C. have I read
D. to I read
Giải thích:
Chọn đáp án C
Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly
Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever + trợ động từ + S + V
Trợ động từ "have" – thì hiện tại hoàn thành.
Tạm dịch:
Hiếm khi tôi đọc một bài báo hấp dẫn như vậy về khám phá không gian.
23. Only then with his back to the door and look about the room.
A. did he stand
B. he stands
C. he stood
D. standing he
Giải thích:
Chọn đáp án A
Đảo ngữ với Only then
Only then $+$ Trợ động từ $+$ S $+$ V
Trợ động từ "did" – quá khứ đơn
Tạm dịch:
Sau đó anh ta mới đứng quay lưng về phía cửa và nhìn xung quanh căn phòng.
24. Not only they have no suspects, they could not even identify the girl.
A. had
B. have
C.Ø
D. did
Giải thích:
Chọn đáp án D
Câu đảo ngữ Not only – but also
Not only + Trợ động từ + $S + V$, but + $S + also + V$
Trợ động từ "did" – thì quá khứ đơn
Tạm dịch:
Không những không tìm được nghi phạm mà họ còn không nhận dạng được cô gái.
25. Only with a few people her true self.

A. could she
B. could she be
C. could she been
D. could she to be
Giải thích:
Chọn đáp án B
Đảo ngữ với Only with
Only with+ N/ V-ing + Trợ động từ + S + V
Trợ động từ "could"
Tạm dịch:
Chỉ với một vài người, cô ấy mới có thể là con người thật của mình.
26. Only when the vehicle was lifted did the full horror of the accident clear.
A. became
B. had become
C. had been become
D. become
Giải thích:
Chọn đáp án D
Đảo ngữ với Only when
Only when $+ S + V + Trợ động từ + S + V (nguyên thể)$
Trợ động từ "did"
Tạm dịch:
Chỉ khi chiếc xe được nâng lên, toàn bộ sự kinh hoàng của vụ tai nạn mới trở nên rõ ràng.
27. I didn't know the answer and anyone else.
A. neither do
B. neither did
C. either did
D. so did
Giải thích:
Chọn đáp án B
Đảo ngữ với Neither/Nor
Neither/Nor + Trợ động từ + S
Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)
Trợ động từ "did" – quá khứ đơn
Đảo ngữ không áp dụng cho Either và Too, đảo ngữ với So dùng cho câu khẳng định.
Tạm dịch:
Tôi không biết câu trả lời và bất kỳ ai khác cũng vậy.
28. Only if this requirement is met to talk of linguistic competence.
A. can we begin

B. we could begin
C. can we began
D. we can have begun
Giải thích:
Chọn đáp án A
Đảo ngữ với Only if
Only if $+ S + V + Tr\phi$ động từ $+ S + V$ (nguyên thể)
Trợ động từ "can" (mệnh đề trạng ngữ ở hiện tại đơn)
Tạm dịch:
Chỉ khi yêu cầu này được đáp ứng, chúng ta mới có thể bắt đầu nói về năng lực ngôn ngữ.
29. Little that the can of pop in their hands has caffeine, too!
A. they know
B. are they knowing
C. they had known
D. did they know
Giải thích:
Chọn đáp án D
Đảo ngữ với trạng từ phủ định Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly
Never/ Rarely/ Seldom /Little/ Hardly ever $+$ trợ động từ $+$ S $+$ V
Trợ động từ "did" – thì quá khứ đơn
Tạm dịch:
Họ ít biết rằng lon pop trên tay họ cũng có caffeine!
30. No longer as an assistant in that company. She found an other better job.
A. does she work
B. did she work
C. she worked
D. she works
Giải thích:
Chọn đáp án B
Đảo ngữ với No longer
No longer: không còn nữa
No longer $+$ Trợ động từ $+$ S $+$ V
Trợ động từ "did" – quá khứ đơn (vì "She found an other better job", hành động xảy ra trong
quá khứ)
Tạm dịch:
Cô ấy không còn làm trợ lý trong công ty đó nữa. Cô ấy đã tìm được một công việc khác tốt
hon.
31 I poured it, I still managed to spill some out.
A. As careful

B. As carefully
C. Carefully as
D. Careful as
Giải thích:
Chọn đáp án C
Đảo ngữ với As
Trạng từ $+ as + S + V$, $S + V$
Carefully bổ nghĩa cho poured
Tạm dịch:
Dù đã đổ cần thận nhưng tôi vẫn làm đổ một ít ra ngoài.
32. Only by writing things down could I some sort of order to the confusion.
A. brought
B. bring
C. be brought
D. to bring
Giải thích:
Chọn đáp án B
Đảo ngữ với Only by
Only by $+ N/V$ -ing $+ Tr\phi$ động từ $+ S + V$
Trợ động từ "could", câu chủ động => không chọn "be brought"
Tạm dịch:
Chỉ bằng cách viết ra mọi thứ, tôi mới có thể liệt kê thứ tự cho sự nhầm lẫn.
33. No sooner had I my lunch than she walked in announced the sad news.
A. finished
B. finish
C. finishing
D. to finish
Giải thích:
Chọn đáp án A
Câu đảo ngữ với No sooner than: Vừa mới làm gì thì đã làm gì; Ngay khi
No sooner + Trợ động từ + $S + V$ + than + $S + V$
Trợ động từ "had" – thì quá khứ hoàn thành
Tạm dịch:
Tôi vừa ăn trưa xong thì cô ấy bước vào thông báo tin buồn.
34.
A: I in deliberately making people poor: that is why I oppose sanctions.
B: Nor do I.
A. didn't believe
B. believe

C. am believing

D. don't believe

Giải thích:

Chọn đáp án D

Đảo ngữ với Neither/Nor

Neither/Nor + Trợ động từ + S

Cũng vậy (dùng cho câu phủ định)

Trợ động từ "do" – thì hiện tại đơn

Tạm dịch:

A: Tôi không tin vào việc cố tình làm cho mọi người nghèo đi: đó là lý do tại sao tôi phản đối các biện pháp trừng phạt.

B: Tôi cũng thế.

35. Not once to Zenit for the accident that wrecked her life.

A. the driver has apologised

B. has the driver apologised

C. has apologized the driver

D. apologised the driver

Giải thích:

Chọn đáp án B

Câu đảo ngữ với Not once

Not once + Trợ động từ + S + V + that + Mệnh đề

Trợ động từ "has" - thì hiện tại hoàn thành

Tạm dịch:

Chưa một lần người lái xe xin lỗi Zenit vì tai nạn đã cướp đi sinh mạng của cô.